

Số: 134/QĐ-THPT

Cao Bằng, ngày 28 tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025**  
**của Trường THPT thành phố Cao Bằng**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT THÀNH PHỐ CAO BẰNG**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC v sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị quyết toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; ngân sách

Căn cứ Thông báo số 1337.1/TB-SGD&ĐT ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Cao Bằng về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 của Trường THPT thành phố Cao Bằng;

Xét đề nghị của Kế toán Trường THPT thành phố Cao Bằng.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước và các nguồn thu hợp pháp của Trường THPT thành phố Cao Bằng năm 2025 (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Kế toán, các tổ chuyên môn, các đoàn thể nhà trường và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Website của trường
- Bảng thông báo
- Lưu: VT, KT

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Phạm Minh Hương**

- Đơn vị: Trường THPT thành phố Cao Bằng

Chương: 422

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 134/QĐ-THPT ngày 28/4/2026 của Trường THPT thành phố Cao Bằng)

Đơn vị tính: đồng

| Số TT      | Nội dung                                              | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------|
| 1          | 2                                                     | 3                          | 4                             | 5=4-3      |
| <b>A</b>   | <b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                            |                               |            |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                             |                            |                               |            |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                         |                            |                               |            |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                            |                            |                               |            |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b> |                            |                               |            |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo</b>              |                            |                               |            |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |                            |                               |            |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách Nhà nước</b>          |                            |                               |            |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                         |                            |                               |            |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                            |                            |                               |            |
| <b>B</b>   | <b>Quyết toán chi ngân sách Nhà nước</b>              | 29.010.301.362             | 29.005.624.874                | -2.347.488 |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                     | 29.010.301.362             | 29.005.624.874                | -2.347.488 |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |                            |                               |            |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                            |                               |            |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                            |                               |            |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>    | 29.007.972.362             | 29.003.295.874                | -2.347.488 |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        | 18.265.184.212             | 18.262.836.724                | -2.347.488 |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  | 10.740.459.150             | 10.740.459.150                |            |
| <b>11</b>  | <b>Chi Chương trình mục tiêu quốc gia</b>             | 2.329.000                  | 2.329.000                     |            |
| 11.1       | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững    | 2.329.000                  | 2.329.000                     |            |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                             |                            |                               |            |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                        |                            |                               |            |

Số: 1337.1/TB-SGDĐT

Cao Bằng, ngày 21 tháng 4 năm 2026

## THÔNG BÁO

### Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025

Đơn vị được thông báo: Trường Trung học phổ thông thành phố Cao Bằng

Mã chương: 422

*Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;*

*Căn cứ Quyết định số 554/QĐ-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 quy định xét, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;*

*Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 ngày 27 tháng 3 năm 2026 giữa Sở Giáo dục và Đào tạo và Trường Trung học phổ thông thành phố Cao Bằng.*

Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 của đơn vị, như sau:

#### I. Phần số liệu

##### 1. Số liệu quyết toán

##### a) Thu phí, lệ phí

|                                   |        |
|-----------------------------------|--------|
| - Tổng thu trong năm:             | 0 đồng |
| - Số phải nộp ngân sách nhà nước: | 0 đồng |
| - Số phí được khấu trừ để lại:    | 0 đồng |

##### b) Quyết toán chi ngân sách:

|                                         |                     |
|-----------------------------------------|---------------------|
| - Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: | 7.183.830 đồng      |
| - Dự toán được giao trong năm:          | 29.130.624.150 đồng |

Trong đó:

|                                   |                     |
|-----------------------------------|---------------------|
| + Dự toán giao đầu năm:           | 27.614.298.150 đồng |
| + Dự toán giao bổ sung trong năm: | 1.516.326.000 đồng  |
| - Kinh phí thực nhận trong năm:   | 29.015.366.980 đồng |
| - Kinh phí quyết toán trong năm:  | 29.005.624.874 đồng |
| - Kinh phí giảm trong năm:        | 3.061.488 đồng      |

|                                                                  |                |
|------------------------------------------------------------------|----------------|
| - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: | 6.680.618 đồng |
|------------------------------------------------------------------|----------------|

Bao gồm:

|                             |                |
|-----------------------------|----------------|
| + Kinh phí đã nhận:         | 0 đồng         |
| + Dự toán còn dư ở Kho bạc: | 6.680.618 đồng |

*(Số liệu chi tiết theo biểu 2c đính kèm)*

## **2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính**

|                                      |                |
|--------------------------------------|----------------|
| - Tổng số kinh phí phải nộp NSNN     | 3.061.488 đồng |
| - Tổng số kinh phí đã nộp NSNN       | 0 đồng         |
| - Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN | 3.061.488 đồng |

## **3. Thuyết minh số liệu quyết toán:**

Đơn vị thanh toán chế độ cho viên chức, người lao động; chính sách đối với học sinh... theo đúng quy định hiện hành.

## **II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**

|                                                |                   |
|------------------------------------------------|-------------------|
| - Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm | -268.094.502 đồng |
|------------------------------------------------|-------------------|

Trong đó:

|                                                |        |
|------------------------------------------------|--------|
| - Sử dụng KP tiết kiệm của cơ quan hành chính: | 0 đồng |
| - Trích lập các quỹ:                           | 0 đồng |
| - Kinh phí cải cách tiền lương:                | 0 đồng |

*(Số liệu chi tiết theo biểu 2b đính kèm)*

## **III. Nhận xét và kiến nghị:**

### **1. Nhận xét:**

Đơn vị đã thực hiện đúng các mẫu biểu theo chế độ kế toán HCSN, tuy nhiên chưa nộp báo cáo kịp thời theo đúng thời gian quy định; hạch toán thu, chi nguồn NSNN và chi từ nguồn thu sự nghiệp tại đơn vị theo đúng mục lục ngân sách Nhà nước.

Trong năm có 02 khoản chi bị xuất toán: tiền truy lĩnh nâng bậc lương trước thời hạn của giáo viên Bế Nguyễn Ngà và Phạm Hải Yến chi vượt 01 tháng so với chế độ, số tiền: 2.347.488 đồng (nguồn 13, TM 6001: 1.544.400 đồng, TM 6112: 540.540 đồng, TM 6115: 262.548 đồng); xuất toán tiền cấp bù học phí do chuyển vượt số được cấp bù sang tài khoản tiền gửi, số tiền: 714.000 đồng (nguồn 12, TM 7766).

|                                              |                            |
|----------------------------------------------|----------------------------|
| <b>a) Số chấp nhận quyết toán năm nay:</b>   | <b>29.005.624.874 đồng</b> |
| - Kinh phí thực hiện tự chủ:                 | 18.262.836.724 đồng        |
| - Kinh phí không thực hiện tự chủ, trong đó: | 10.742.788.150 đồng        |
| + Kinh phí chi thường xuyên:                 | 10.740.459.150 đồng        |
| + Chương trình mục tiêu quốc gia             | 2.329.000 đồng             |
| - Nguồn hoạt động khác được để lại:          | 0 đồng                     |

Hai mươi chín tỷ, không trăm linh năm triệu, sáu trăm hai mươi tư nghìn, tám trăm bảy mươi tư đồng.

*(Số liệu chi tiết theo biểu 2c - chi tiết đính kèm)*

|                                              |                       |
|----------------------------------------------|-----------------------|
| <b>b) Số kinh phí chuyển sang năm sau:</b>   | <b>6.680.618 đồng</b> |
| - Kinh phí thực hiện tự chủ:                 | 1.825.788 đồng        |
| - Kinh phí không thực hiện tự chủ, trong đó: | 4.854.830 đồng        |
| + <i>Kinh phí chi thường xuyên:</i>          | 0 đồng                |
| + <i>CTMTQG giảm nghèo bền vững:</i>         | 4.854.830 đồng        |
| + <i>CTMTQG PT KT-XH vùng ĐBDTTS và MN:</i>  | 0 đồng                |
| - Nguồn hoạt động khác được để lại:          | 0 đồng                |
| <b>c) Chứng từ tồn chuyển sang năm sau:</b>  | <b>0 đồng</b>         |

## 2. Kiến nghị:

Đơn vị cần nộp báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định; theo dõi, tính đúng, nộp đủ các khoản đóng góp theo lương để đảm bảo quyền lợi cho người lao động; nộp tiền xuất toán năm 2025 vào ngân sách Nhà nước và báo cáo về Sở Giáo dục và Đào tạo trước 31/5/2026./.

### Nơi nhận:

- Đơn vị được thông báo;
- Lưu KH<sub>(QN)</sub>.

**GIÁM ĐỐC**



*[Signature]*  
**Nguyễn Ngọc Thư**